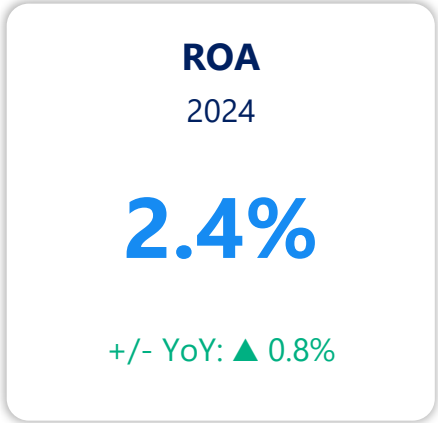
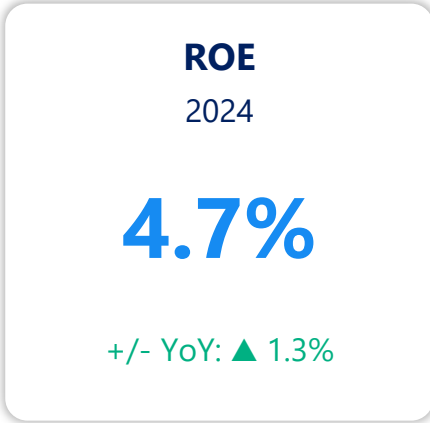
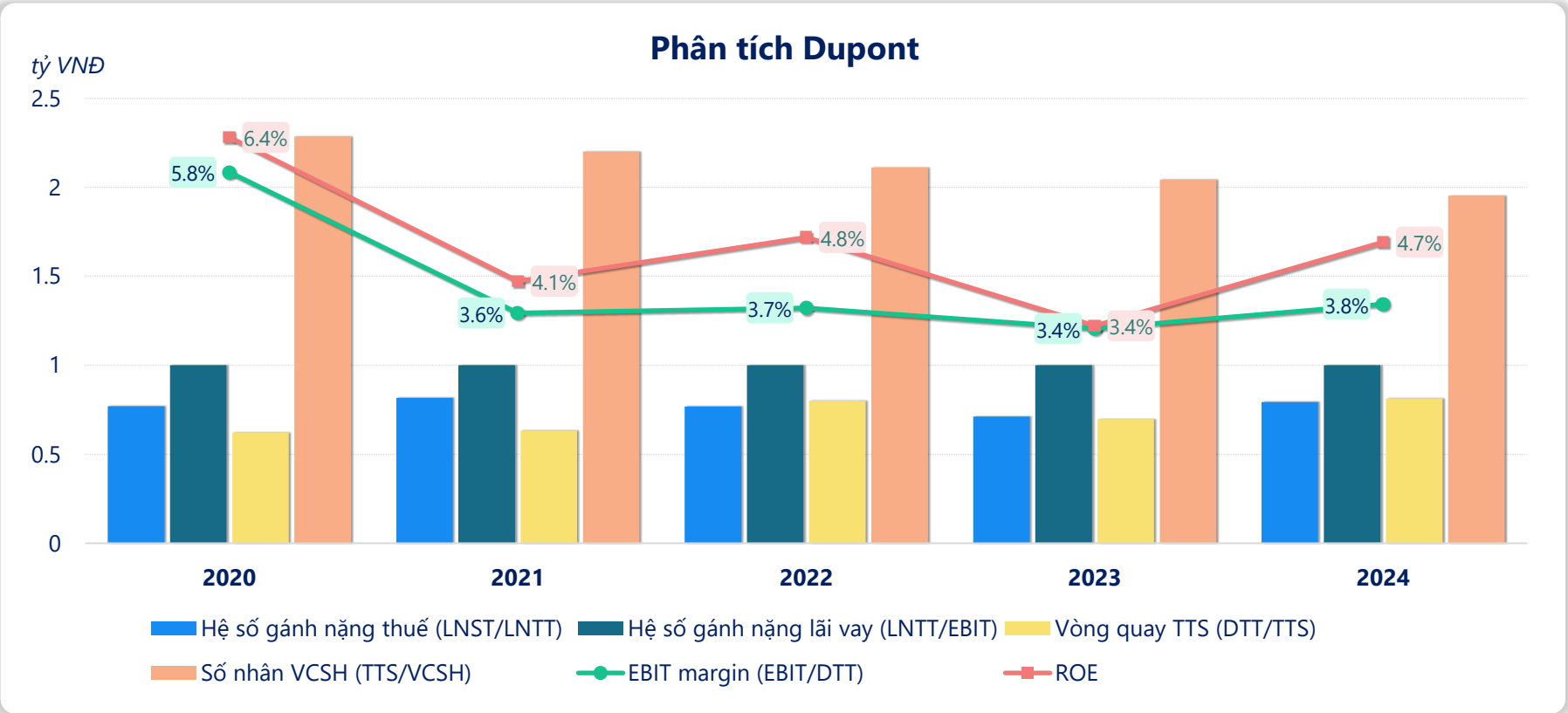
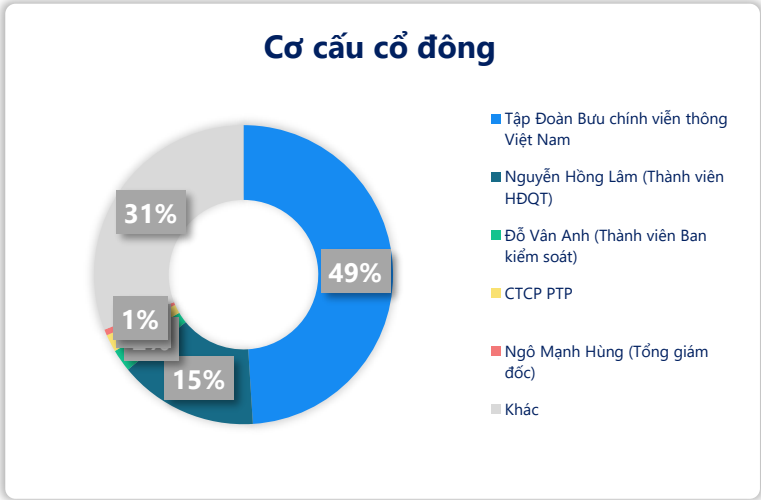


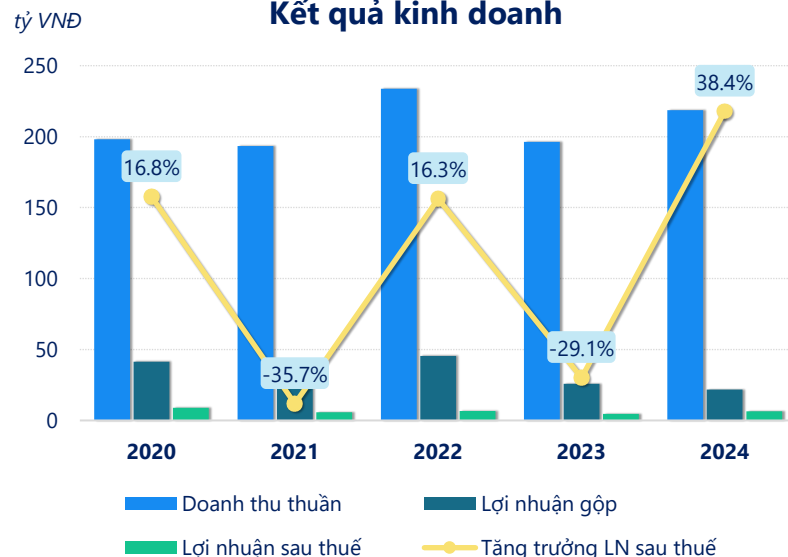
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,300 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		73
Số lượng CPLH (CP)		6,671,367
KLGD BQ 20 phiên (CP)		100
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.43
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
PTP		-1.8%	-0.9%	4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

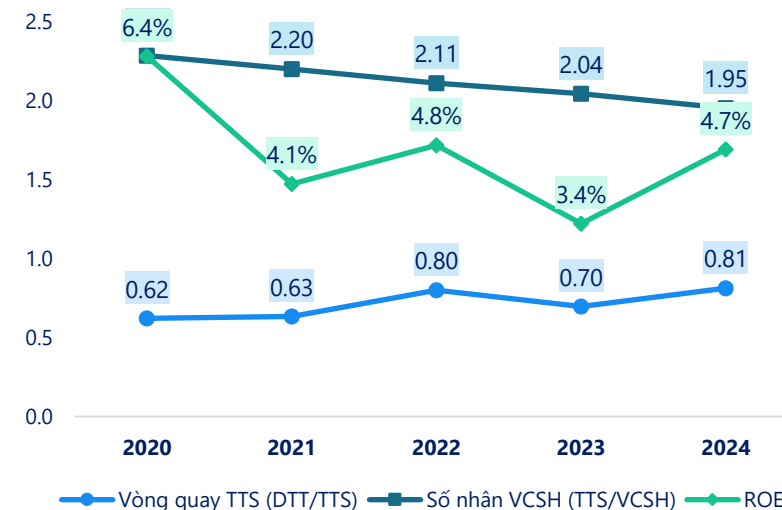


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

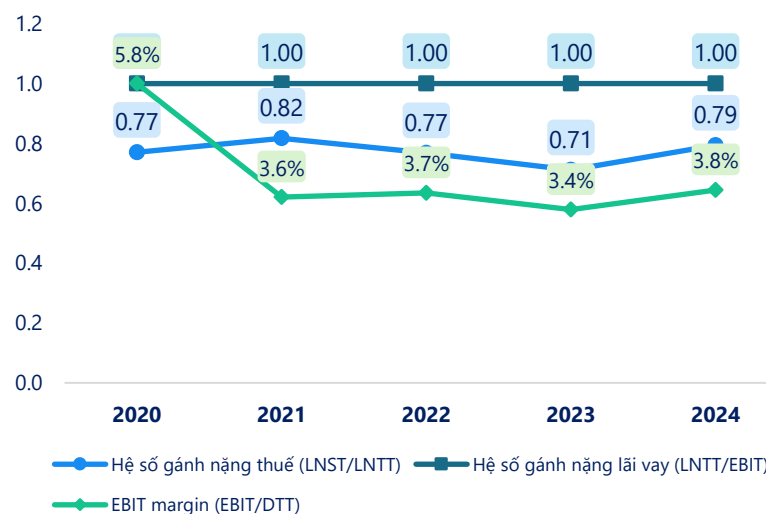
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PTP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.4%** đạt **218.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.4%** đạt **6.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

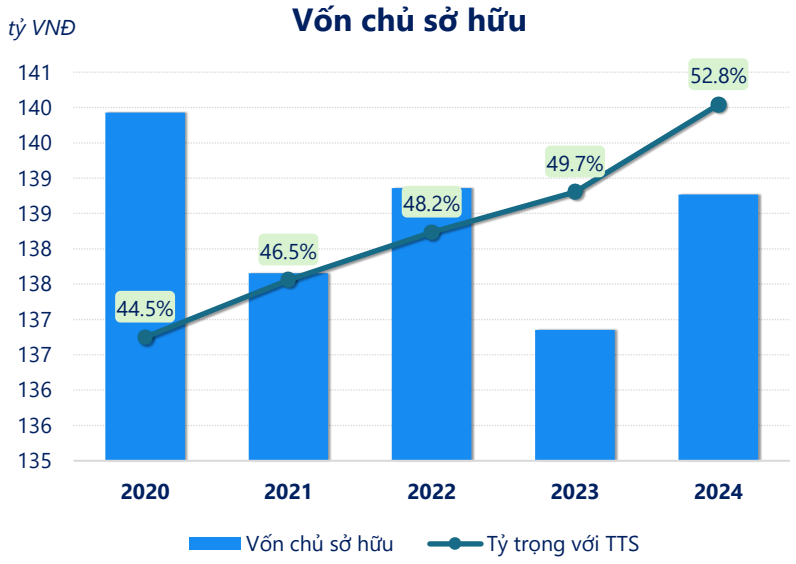
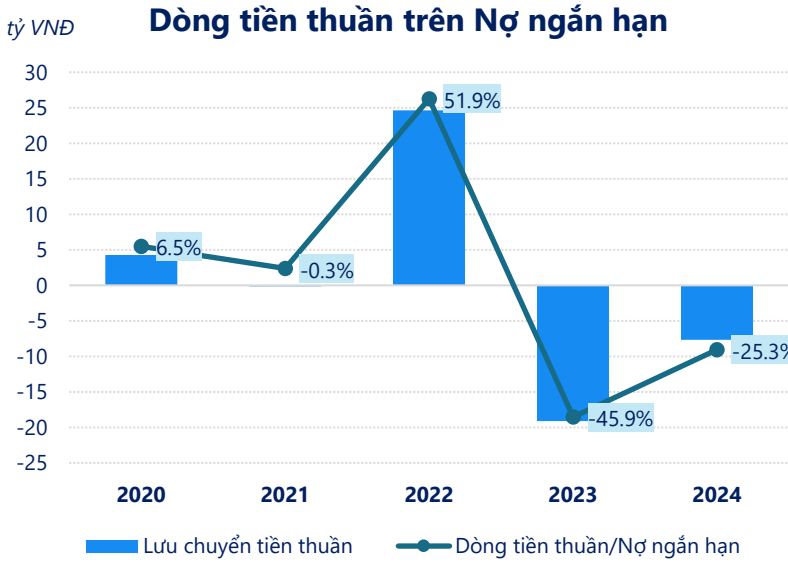
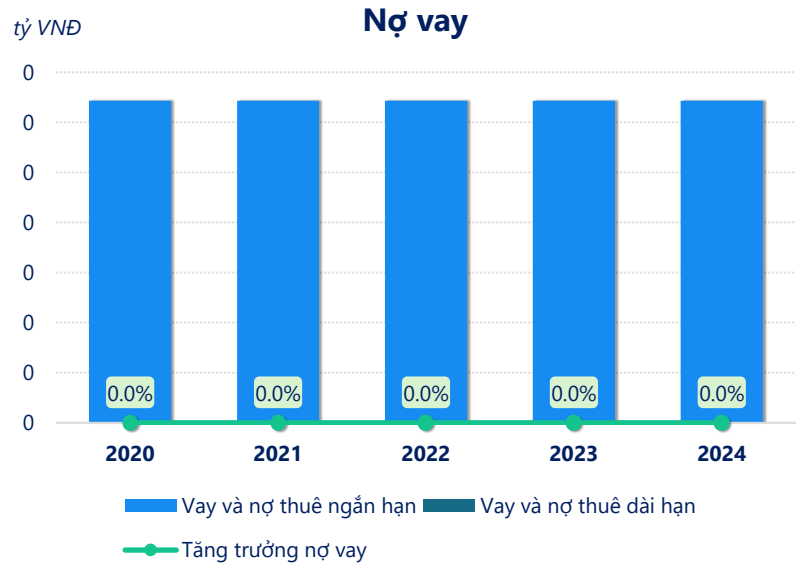
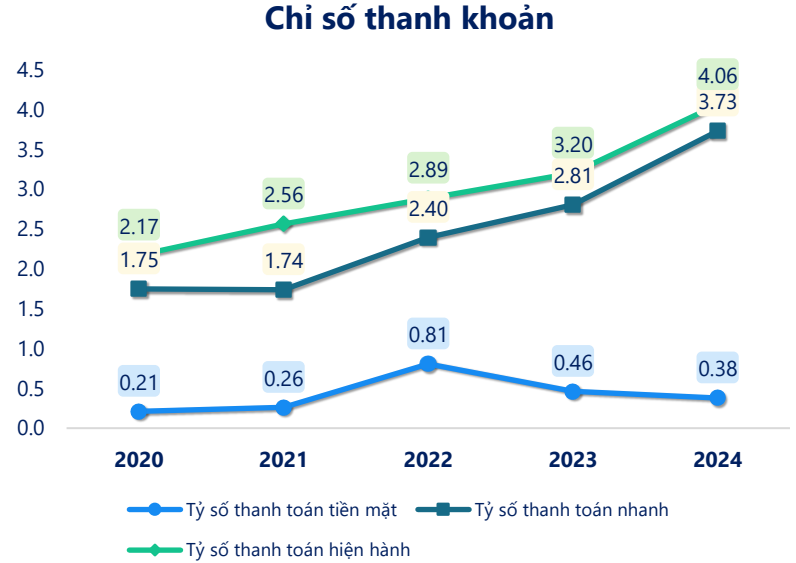
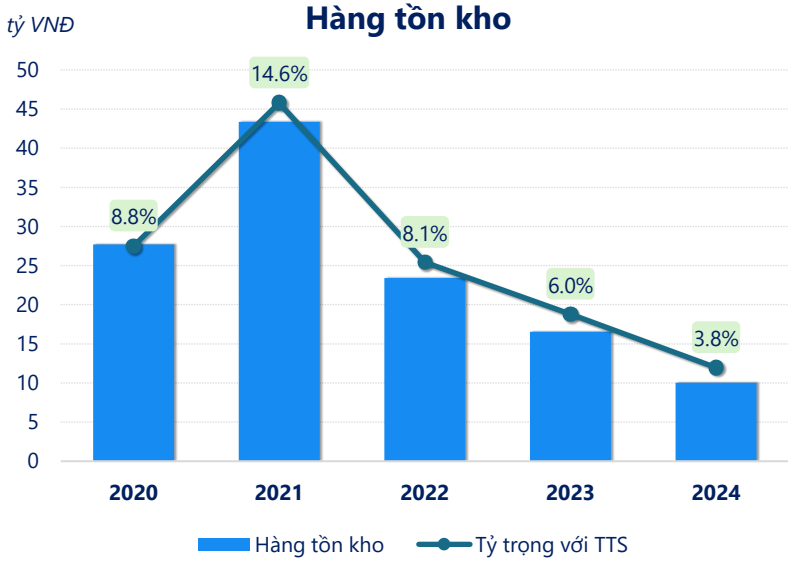
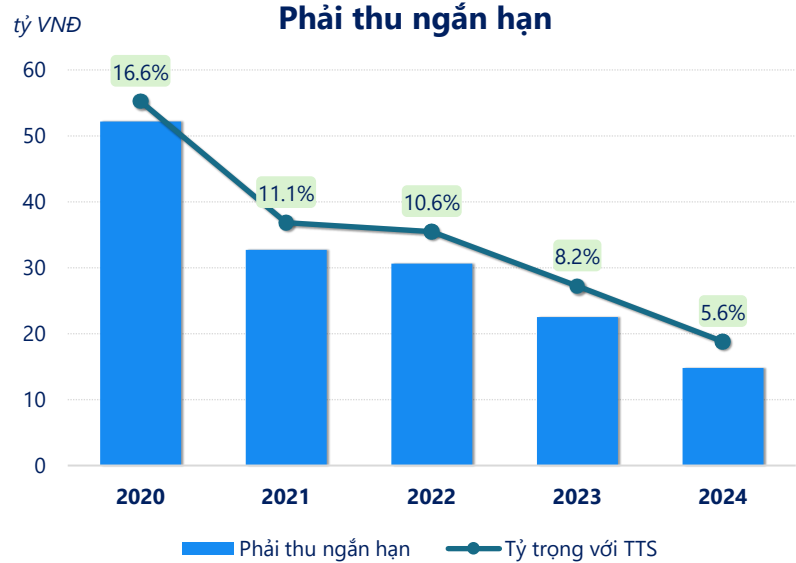
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.81**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	275	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	123	133	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.5	19.2	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.4	73.9	16.9%
Phải thu ngắn hạn	14.8	22.5	-34.2%
Hàng tồn kho	10.1	16.6	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	1.19	-49.8%
Tài sản dài hạn	139	142	-2.0%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	16807%
Tài sản cố định	32.4	37.0	-12.5%
Bất động sản đầu tư	99.4	104	-4.0%
Tài sản dở dang	4.19	0.18	2230%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.22	1.23	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	139	-10.6%
Nợ ngắn hạn	30.4	41.6	-27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	0.32	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.13	19.7	-58.7%
Nợ dài hạn	93.5	97.0	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn chủ sở hữu	139	137	1.4%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	193	234	196	219
Giá vốn hàng bán	157	155	188	170	197
Lợi nhuận gộp	41.4	38.4	45.6	25.8	21.8
Doanh thu HĐTC	3.01	1.54	2.22	4.34	4.35
Chi phí TC	0.15	-0.14	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	17.8	20.3	12.9	8.53
Chi phí QLDN	14.4	15.8	18.9	11.1	9.61
LN thuần từ HĐKD	11.8	6.56	8.61	6.15	8.00
Lợi nhuận khác	-0.28	0.45	0.04	0.47	0.22
LN trước thuế	11.6	7.00	8.66	6.63	8.23
Lợi nhuận sau thuế	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53
LNST của CĐ cty mẹ	8.90	5.72	6.65	4.72	6.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	-0.11	30.3	16.6	8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	6.66	-0.50	-29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.35	-6.69	-5.17	-5.99	-4.47
Tiền đầu kỳ	9.55	13.8	13.7	38.3	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.27	-0.14	24.6	-19.1	-7.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	13.7	38.3	19.2	11.5